

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3,015,473,622,921</b>	<b>2,312,283,343,370</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>233,913,493,850</b>	<b>82,540,937,708</b>
1. Tiền	111		203,630,597,781	45,620,937,708
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,282,896,069	36,920,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>131,938,445,141</b>	<b>12,147,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.11a	131,938,445,141	12,147,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,278,531,990,385</b>	<b>966,803,466,963</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	840,231,620,534	818,791,809,092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		77,457,691,965	45,842,215,780
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	198,167,844,203	43,403,236,288
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03a	167,358,209,020	63,388,669,129
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,683,960,359)	(4,623,048,348)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		585,022	585,022
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.05	<b>1,364,883,143,480</b>	<b>1,247,467,506,802</b>
1. Hàng tồn kho	141		1,372,256,004,221	1,254,840,367,543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,372,860,741)	(7,372,860,741)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6,206,550,065</b>	<b>3,324,431,897</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	959,340,796	1,368,286,321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,588,145,867	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	1,659,063,402	1,956,145,576
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>714,692,126,956</b>	<b>664,975,198,180</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>790,000,000</b>	<b>1,150,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.03b	790,000,000	1,150,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>56,671,608,654</b>	<b>19,189,389,123</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.06	<b>51,369,723,333</b>	<b>13,868,732,538</b>
- Nguyên giá	222		84,219,373,788	43,067,266,763
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32,849,650,455)	(29,198,534,225)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.07	<b>5,301,885,321</b>	<b>5,320,656,585</b>
- Nguyên giá	228		5,750,272,894	5,750,272,894
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(448,387,573)	(429,616,309)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>105,973,017,808</b>	<b>137,849,989,195</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.08	68,175,879,224	63,554,910,106
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	37,797,138,584	74,295,079,089
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.11b	<b>503,268,840,309</b>	<b>483,681,022,355</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		367,985,487,443	364,685,487,443
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		96,930,473,000	96,191,518,700
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66,384,784,766	59,034,784,766
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(36,767,484,900)	(53,513,348,554)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8,735,580,000	17,282,580,000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>47,988,660,186</b>	<b>23,104,797,507</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	47,915,462,831	23,031,600,152
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		73,197,355	73,197,355
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3,730,165,749,877</b>	<b>2,977,258,541,549</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.989.271.347.823</b>	<b>1.804.775.331.676</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.989.271.347.823</b>	<b>1.785.284.581.676</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	140.683.068.041	88.650.700.022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69.797.880.156	57.565.236.221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	75.815.003.053	47.413.803.341
4. Phải trả người lao động	314		20.761.302.960	22.327.977.910
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	10.625.643.066	48.919.076.178
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		48.957.518.182	33.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	750.796.379.979	281.025.147.568
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	879.993.177.433	1.246.810.354.597
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(8.158.625.048)	(7.460.714.162)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>19.490.750.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b		19.490.750.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	V.17	<b>1.740.894.402.054</b>	<b>1.172.483.209.873</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.740.894.402.054</b>	<b>1.172.483.209.873</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.939.400.000	1.000.671.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.939.400.000	1.000.671.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		51.798.842.848	52.105.692.848
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4.640.000)	(4.640.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.407.463.167	9.794.548.443
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			3.612.914.724
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		274.753.336.039	106.303.693.858
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		106.303.693.858	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		168.449.642.181	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.730.165.749.877</b>	<b>2.977.258.541.549</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bình Dương, ngày 09 tháng 11 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

**ĐÀO NGỌC QUYẾT**

**ĐÀO NGỌC QUYẾT**

**Võ Trường Thành**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 3		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		448.345.788.555	430.616.205.211	1.687.766.096.966	1.092.966.120.772
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		72.160.553	85.587.056	260.218.713	938.821.470
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	448.273.628.002	430.530.618.155	1.687.505.878.253	1.092.027.299.302
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	364.435.450.285	389.261.226.047	1.481.802.082.308	976.978.820.636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		83.838.177.717	41.269.392.108	205.703.795.945	115.048.478.666
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	11.709.070.661	4.735.083.159	20.135.044.866	8.127.852.761
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	1.162.920.219	11.946.006.732	20.812.264.233	44.665.308.816
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.757.682.250	8.957.164.758	75.742.449.737	58.030.849.346
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	3.342.211.933	3.167.163.231	12.455.629.152	8.478.844.159
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.23	18.977.132.815	15.772.700.393	57.427.673.626	44.091.776.489
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		72.064.983.410	15.118.604.912	135.143.273.800	25.940.401.963
11. Thu nhập khác	31	VI.24	1.891.796.984	785.158.060	89.285.079.844	5.012.011.903
12. Chi phí khác	32	VI.25	241.746.300	370.377.694	7.796.977.638	1.842.328.100
13. Lợi nhuận khác	40		1.650.050.684	414.780.366	81.488.102.206	3.169.683.803
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		73.715.034.094	15.533.385.277	216.631.376.006	29.110.085.766
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	15.637.242.926	2.907.937.405	48.181.733.825	6.202.245.708
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		58.077.791.168	12.625.447.872	168.449.642.181	22.907.840.058

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bình Dương, ngày 3 tháng 11 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NGỌC QUYẾT

ĐÀO NGỌC QUYẾT

Võ Trường Thành

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu trực tiếp bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.398.428.678.290	809.904.342.687
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.337.372.087.089)	(810.195.195.866)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(121.906.114.961)	(84.438.685.793)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(59.099.777.419)	(22.939.072.131)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(11.564.117.041)	(2.333.274.346)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	825.898.889.999	402.208.373.911
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(396.396.622.480)	(318.575.574.738)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>297.988.849.299</b>	<b>(26.369.086.275)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(86.551.182)	(11.850.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(393.319.072.923)	(242.910.416.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	223.574.851.182	232.325.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.650.000.000)	(1.046.402.035)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.304.138.357	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(178.176.634.566)</b>	<b>(11.643.668.035)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	400.268.400.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	704.036.458.116	642.883.294.769
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.068.642.589.486)	(641.521.227.297)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>35.662.268.630</b>	<b>1.362.067.472</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>155.474.483.363</b>	<b>(36.650.686.838)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>82.540.937.708</b>	<b>42.461.925.582</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Lãi	61	3.253.881.124	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Lỗ	61	(7.355.808.345)	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>233.913.493.850</b>	<b>5.811.238.744</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bình Dương, ngày 09 tháng 11 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÔ TRƯỞNG THÀNH

ĐÀO NGỌC QUYẾT

ĐÀO NGỌC QUYẾT

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 03 tháng 09 năm 2015 do phòng đăng ký kinh doanh của Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo QĐ số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008

Hình thức sở hữu vốn : Vốn cổ phần

#### 2. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là : Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt : TTFC

Trụ sở chính đặt tại : Đường DT747, Khu phố 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

#### 3. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### 4. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Bán buôn sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Bán buôn sản phẩm nông lâm sản;
- Bán buôn phân bón;
- Bán buôn thực phẩm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

### III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo nguyên tắc số 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

### 5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xây ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hoá và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm : tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

#### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/1013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính (thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính)

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
+ Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

#### Quyền sử dụng đất :

Quyền sử dụng đất không có thời hạn : Công ty không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn : Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

### 7. Đầu tư tài chính

#### **Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### **Đầu tư tài chính khác**

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

#### **Dự phòng các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

### 8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm :

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn phân bổ không quá 2 năm;
- Chi phí thuê đất phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí khác (chi phí sửa chữa, quảng cáo,...) chờ phân bổ phân bổ không quá 04 năm.

### 9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

### 10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4.5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22 % sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10.5% sẽ được trích từ lương của người lao động.



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

### 11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp vốn hoá theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

### 13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị và thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam

### 16. Ghi nhận doanh thu

#### **Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá**

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu về cung cấp dịch vụ là doanh thu về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm bằng gỗ cho các căn hộ cao cấp, du thuyền,... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

### 17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu

### 18. Thuế

Trong năm 2014, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang (nếu có).

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

#### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

### 19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

#### V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt	(1.1)	112,433,765	472,124
Tiền gửi ngân hàng	(1.2)	203,518,164,016	45,270,465,584
Tiền đang chuyển		-	350,000,000
Các khoản tương đương tiền	(1.3)	30,282,896,069	36,920,000,000
<b>Tổng cộng</b>		<b><u>233,913,493,850</u></b>	<b><u>82,540,937,708</u></b>

#### (1.1) Bao gồm :

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt (VND)		112,433,765
<b>Cộng</b>		<b><u>112,433,765</u></b>

#### (1.2) Bao gồm :

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng (VND)		202,058,322,547
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (USD)	64,641.10	1,451,174,880
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (Eur)	344.25	8,666,589
<b>Cộng</b>		<b><u>203,518,164,016</u></b>

#### (1.3) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng

#### V.02 Phải thu của khách hàng

		<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>			
- Phải thu khách hàng ngoài nước		360,047,076,790	304,320,019,144
- Phải thu khách hàng trong nước		151,243,823,834	160,709,957,380
- Các bên liên quan ( <b>thuyết minh mục b</b> )		328,940,719,910	353,761,832,568
<b>Cộng</b>	(*)	<b><u>840,231,620,534</u></b>	<b><u>818,791,809,093</u></b>

(\*) Trong đó, bao gồm khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 16.036.377,76USD, tương đương 360.016.719.869VND

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
+ Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TPPA)	1,541,783,102	1,538,442,192
+ Cty CP Trường Thành (TTDaklak1)	112,181,165,161	117,407,659,855
+ Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTDaklak 2)	-	49,909,077,169
+ Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đắk Nông	146,854,854	143,991,218
+ Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	24,449,040	-
+ Cty CP TM XNK Trường Thành Dak Nông	51,504,540,254	70,214,202,021
+ Cty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTTR)	388,878,614	377,560,432
+ Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành	683,058,581	1,079,532,210
+ Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (TTBD3)	162,469,990,304	113,091,367,471
<b>Cộng</b>	<b>328,940,719,910</b>	<b>353,761,832,568</b>

<b>V.03 Phải thu khác</b>	<b>30/09/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	101,429,236		296,122,106	
- Phải thu lãi cho vay	10,572,679,646		5,647,080,657	
- Phải thu liên quan đến LN được chia	990,100,000		990,100,000	
- Phải thu liên quan đến tiền cho các tổ chức, cá nhân mượn	32,324,459,756		13,226,937,773	
- Phải thu liên quan đến tiền cho các bên liên quan mượn	117,158,037,277		36,000,000,000	
- Phải thu ông Phạm Thừa Tự	153,737,470	(153,737,470)	153,737,470	(153,737,470)
- Phải thu nhân viên liên quan đến khoản bồi thường thiệt hại	1,383,572,697		1,227,194,893	
- Phải thu liên quan đến khoản xuất NVL ra công trình chưa quyết toán	942,984,890		-	
- Ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn	1,275,445,845		3,748,797,103	
- Các khoản tạm ứng	2,208,068,076		2,098,699,127	
- Phải thu khác	247,694,127		-	
<b>Cộng</b>	<b>167,358,209,020</b>	<b>(153,737,470)</b>	<b>63,388,669,129</b>	<b>(153,737,470)</b>

<b>b. Dài hạn</b>	<b>30/09/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Khoản ký quỹ đầu tư dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/06/2008 của UBND tỉnh Phú Yên	400,000,000		400,000,000	
- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn về thuê mặt bằng	390,000,000		750,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>790,000,000</b>		<b>1,150,000,000</b>	

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

<b>V.04 Cho vay ngắn hạn</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Cty TNHH SX TM Đại Dương	300,000,000	300,000,000
Cty CP Trường Thành (TTDL1)	44,162,001,815	-
Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	39,329,000,000	-
Cty TNHH XD Đồng Long	5,012,576,000	5,048,576,000
Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)	9,506,757,500	1,040,000,000
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành	63,999,000,000	8,139,000,000
Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)	28,195,336,600	23,312,488,000
Cty CP Trồng Rừng Trường Thành	5,283,172,288	5,283,172,288
Cty CP CBG Trường Thành Madrak	2,100,000,000	-
Cho vay khác	280,000,000	280,000,000
<b>Cộng</b>	<b>198,167,844,203</b>	<b>43,403,236,288</b>
<b>V.05 Hàng tồn kho</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Hàng mua đi đường	697,351,505	2,183,340,585
- Nguyên liệu gỗ các loại	784,556,032,843	760,776,436,264
- Vật liệu phụ	24,440,930,661	24,634,183,255
- Công cụ dụng cụ	729,610,485	682,489,854
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	485,986,652,129	407,163,482,493
- Thành phẩm	59,220,632,327	42,494,985,505
- Hàng hóa	16,575,875,675	16,830,408,291
- Hàng gửi đi bán	48,918,597	75,041,296
<b>Cộng</b>	<b>1,372,256,004,221</b>	<b>1,254,840,367,543</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7,372,860,741)	(7,372,860,741)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>1,364,883,143,480</b>	<b>1,247,467,506,802</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### V.06 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
<b>a. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	11.825.249.182	21.651.875.400	8.575.172.871	1.014.969.310	-	43.067.266.763
Tăng trong năm	37.411.477.800	3.611.617.253	780.538.353	-	-	41.803.633.406
Giảm do góp vốn Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	160.000.000	491.526.381	-	-	651.526.381
Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>49.236.726.982</b>	<b>25.103.492.653</b>	<b>8.864.184.843</b>	<b>1.014.969.310</b>	<b>-</b>	<b>84.219.373.788</b>
<b>b. Hao mòn</b>						
Số dư đầu năm	6.785.010.793	15.076.474.030	6.530.449.806	806.599.596	-	29.198.534.225
Khấu hao trong năm	1.150.195.353	2.052.076.452	752.986.933	48.075.220	-	4.003.333.958
Thanh lý, nhượng bán	-	-	352.217.728	-	-	352.217.728
Khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.935.206.146</b>	<b>17.128.550.482</b>	<b>6.931.219.011</b>	<b>854.674.816</b>	<b>-</b>	<b>32.849.650.455</b>
<b>c. Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	5.040.238.389	6.575.401.370	2.044.723.065	208.369.714	-	13.868.732.538
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>41.301.520.836</b>	<b>7.974.942.171</b>	<b>1.932.965.832</b>	<b>160.294.494</b>	<b>-</b>	<b>51.369.723.333</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.790.771.496 đồng.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### V.07 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, web site	Tổng cộng
<b>a. Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	5.256.000.000	494.272.894	5.750.272.894
Mua trong năm			-
Nhượng bán			-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.256.000.000</b>	<b>494.272.894</b>	<b>5.750.272.894</b>
<b>b. Hao mòn</b>			
Số dư đầu năm	-	429.616.309	429.616.309
Khấu hao trong năm	-	18.771.264	18.771.264
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>448.387.573</b>	<b>448.387.573</b>
<b>c. Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	5.256.000.000	64.656.585	5.320.656.585
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>5.256.000.000</b>	<b>45.885.321</b>	<b>5.301.885.321</b>

Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 26 thuộc tờ khai bản đồ số 12 tọa lạc tại phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk có diện tích là 175.2 m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T00405 ngày 14/4/2009 với tổng giá trị là 5.256.000.000 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 243.989.362 đồng (phần mềm kế toán, phần mềm quản lý).

### V.08 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/09/2015	01/01/2015
Chi phí trồng rừng	68,175,879,224	63,554,910,106

### V.09 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2015	01/01/2015
Chi phí nhận chuyển nhượng QSD đất 10.320m <sup>2</sup> tại thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. (*)	32,500,000,000	32,500,000,000
Chi phí xây dựng 02 nhà kho theo hợp đồng HĐ03/10:HDXD-TTBD1 ngày 04/12/2010.	1,242,863,911	37,482,166,672
- Chi phí xây dựng công trình nhà máy 7	1,514,037,225	1,514,037,225
- Chi phí sửa chữa showroom Hà Nội	1,148,413,760	-
- Chi phí xây dựng và mua sắm tài sản khác	1,391,823,688	2,798,875,192
<b>Cộng</b>	<b>37,797,138,584</b>	<b>74,295,079,089</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(\*): Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 77, 78, 79 và 80 có tổng diện tích là 10.320 m<sup>2</sup> thuộc tờ khai bản đồ số 11 tọa lạc tại xã Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương từ Ông Phạm Hoài Nam theo hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 07/01/2008 với tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 33,5 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 30/6/2015, Công ty đã chuyển cho Ông Phạm Hoài Nam tổng số tiền là 32,5 tỷ đồng nhưng Ông Phạm Hoài Nam vẫn chưa tiến hành làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất nêu trên cho Công ty. Theo Thỏa thuận chi bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền trên đất số 01-2014/TTBT-TTF ngày 19/7/2014, Công ty đang thực hiện các thủ tục chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất này.

### V.10 Chi phí trả trước

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ, thiết bị vi tính	272,430,740	1,037,001,202
- Chi phí bảo hiểm trả trước chờ phân bổ	634,881,416	236,219,285
- Chi phí chờ phân bổ khác	52,028,640	95,065,834
<b>Cộng</b>	<b><u>959,340,796</u></b>	<b><u>1,368,286,321</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ	3,781,993,849	1,554,463,357
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	108,420,060	195,941,727
- Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ (*)	44,020,566,097	21,280,111,730
- Chi phí chờ phân bổ khác	4,482,824	1,083,338
<b>Cộng</b>	<b><u>47,915,462,830</u></b>	<b><u>23,031,600,152</u></b>

(\*) bao gồm:

- Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty Cổ phần Lâm Sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê đất số 001/HĐTD-CCN ngày 27/01/2011 được ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 26.405,5 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Lô A thuộc Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương trong vòng 50 năm kể từ ngày 27/01/2011. Giá trị còn lại tại ngày 30/09/2015 là 18.182.109.042 đồng.

- Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty Cổ phần Lâm Sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê đất số 004/HĐTD-CCN ngày 08/12/2011 ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 29.002,1 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Lô A16 thuộc Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương trong vòng 50 năm. Giá trị còn lại tại ngày 30/09/2015 là 23.614.431.300 đồng.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 09/11/2059 tại thửa đất số 905 thuộc tờ khai bản đồ số 16/4 tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương có diện tích là 4.417 m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số TO1631/CN-2009 với giá nhận chuyển nhượng là 2.663.451.000 đồng. Giá trị còn lại tại ngày 30/09/2015 là 2.224.025.755 đồng.

### V.11 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>30/09/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a1. Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	131,938,445,141	131,938,445,141	12,147,000,000	12,147,000,000
<b>a2. Dài hạn</b>				
- Các khoản đầu tư khác (*)	8,735,580,000	8,735,580,000	17,282,580,000	17,282,580,000



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(*) Khoản đầu tư mua chứng từ có giá	Số lượng cổ phần sở hữu	Đơn giá tồn bình quán	Giá trị đầu tư tại ngày 30/09/2015
Quỹ đầu tư chứng khoán y tế Bản Việt	87.36	100,000,000	8,735,580,000

### b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b1 Đầu tư vào công ty con	367,985,487,443	30,292,970,642	337,692,516,801	#####	48,032,775,661	316,652,711,782
b2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	96,930,473,000	6,244,924,086	90,685,548,914	96,191,518,700	5,376,333,629	90,815,185,071
b3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	66,384,784,766	229,590,172	66,155,194,594	59,034,784,766	104,239,264	58,930,545,502
<b>Cộng</b>	<b>531,300,745,209</b>	<b>36,767,484,900</b>	<b>494,533,260,309</b>	<b>519,911,790,909</b>	<b>53,513,348,554</b>	<b>466,398,442,355</b>

### (b1) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con :

#### - Giá gốc:

	Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này
1	Công ty CP Trường Thành (DL 1)	30,000,000,000	70.00%	21,000,000,000	21,000,000,000
2	Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (DL 2)	28,000,000,000	70.00%	19,600,000,000	19,600,000,000
3	Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (BD 2)	126,239,000,000	64.16%	81,000,000,000	81,000,000,000
4	Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTTĐ)	25,000,000,000	45.60%	11,400,000,000	12,480,000,000
5	Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP)	53,191,490,000	41.00%	21,809,360,000	26,809,360,000
6	Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	100,000,000,000	60.00%	60,000,000,000	53,347,393,305
7	Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (TTC)	60,000,000,000	99.33%	59,600,000,000	59,564,847,684
8	Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (BD3)	56,470,000,000	51.00%	28,800,000,000	51,000,000,000
9	Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đăknông	60,000,000,000	96.00%	57,600,000,000	1,777,000,000
10	Công ty CP Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	40,000,000,000	60.00%	24,000,000,000	12,571,430,000
11	Công ty CP XNK Trường Thành Đăknông	50,000,000,000	98.00%	48,950,000,000	18,950,000,000
12	Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành M'drăk	10,000,000,000			9,885,456,454
	<b>Tổng cộng</b>	<b>638,900,490,000</b>			<b>367,985,487,443</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### - Chi tiết trích lập dự phòng

Các khoản đầu tư vào	Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư đến cuối kỳ này	Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư đến cuối kỳ này	Chênh lệch (*)	Tỷ lệ thực góp (30/09/2015)	Giá trị dự phòng 30/09/2015
1. Công ty CP Trường Thành (ĐL1)	30.000.000.000	16.866.094.464	(13.133.905.536)	70,00%	(9.193.733.875)
2. Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (ĐL2)	28.000.000.000	39.439.674.380	11.439.674.380	70,00%	-
3. Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (BD2)	126.239.000.000	163.536.524.122	37.297.524.122	64,16%	-
4. Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTĐ)	12.800.000.000	6.011.060.257	(6.788.939.743)	97,50%	(6.619.216.249)
5. Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP)	58.191.490.000	42.089.183.910	(16.102.306.090)	46,07%	(7.418.481.994)
6. Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	53.244.606.834	36.470.142.974	(16.774.463.860)	99,99%	(**)
7. Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (TTC)	59.584.847.685	50.794.823.773	(8.790.023.912)	99,97%	(**)
8. Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (BD3)	51.000.000.000	45.715.461.477	(5.284.538.523)	100,00%	(5.284.538.523)
9. Công ty CP Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	18.346.802.000	25.000.142.259	6.653.340.259	68,52%	-
10. Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (Đaknông)	1.787.000.000	(278.082.520)	(2.065.082.520)	99,44%	(1.777.000.000)
11. Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành DakNong	20.000.000.000	86.231.058.149	66.231.058.149	94,75%	-
12. Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	10.000.000.000	10.293.510.704	293.510.704	98,85%	-
<b>Cộng</b>	<b>469.193.746.519</b>	<b>522.169.593.949</b>	<b>52.975.847.430</b>		<b>(30.292.970.642)</b>

(\*) Khoản chênh lệch giữa Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30/09/2015 với Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư.

(\*\*) Khoản đầu tư vào các công ty con (đang trong tình trạng lỗ) chưa tiến hành trích lập dự phòng do các công ty này đang trong giai đoạn trồng rừng và nằm trong kế hoạch lỗ.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### (b2) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

#### - Giá gốc:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này
1 Công ty CP Bao Bi Trường Thành	4,570,000,000	43.76%	2,000,000,000	2,000,000,000
2 Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)	185,406,636,350	50.80%	94,186,571,266	94,930,473,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>189,976,636,350</b>		<b>96,186,571,266</b>	<b>96,930,473,000</b>

(\*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51 % vốn điều lệ (7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty đã góp 4.490.176,00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền, 3.408.600,00.00 USD bằng quyền phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043ha thuộc địa bàn tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên và giá trị 1.518,2ha rừng trồng trị giá 18.969.909.000 đồng tương đương 904.532,23USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Phú Yên và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 25/01/2014.

#### - Chi tiết trích lập dự phòng

Các khoản đầu tư vào	Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư đến cuối kỳ này	Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư đến cuối kỳ này	Chênh lệch (*)	Tỷ lệ thực góp (30/09/2015)	Giá trị dự phòng 30/09/2015
1. Công ty CP Bao Bi Trường Thành	4.570.000.000	1.572.397.065	(2.997.602.935)	43,76%	(1.311.861.241)
2. Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	186.145.590.650	176.472.533.432	(9.673.057.218)	51,00%	(4.933.062.845)
<b>Cộng</b>	<b>190.715.590.650</b>	<b>178.044.930.497</b>	<b>(12.670.660.153)</b>		<b>(6.244.924.086)</b>

### (b3) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư mua cổ phiếu, chứng từ có giá

Danh mục đầu tư	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này	Số lượng CP	Giá trị thuần	Dự phòng
1 Công ty CP Lidovit	279,784,766	27,978	279,784,766	-
2 Công ty CP Địa Ốc Phú Hữu Gia	52,680,000,000	5,268,000	52,680,000,000	-
3 Công ty CP Quản Lý Cụm Công Nghiệp Trường Thành	5,400,000,000	540,000	5,295,760,736	(104,239,264)
4 Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	8,025,000,000	802,500	7,899,649,093	(125,350,907)
<b>Tổng cộng</b>	<b>66,384,784,766</b>		<b>66,155,194,595</b>	<b>(229,590,171)</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỠ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### V.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công Ty TNHH TM & DV Lâm Nghiệp Minh Hoàng	27,229,673,975	27,229,673,975	-	-
- Công ty TNHH XD TM Hà Sơn Hải	4,987,947,900	4,987,947,900	97,973,434	97,973,434
- Cty TNHH SX TM Hóa Keo Bình Thạnh	3,529,564,260	3,529,564,260	4,466,155,380	4,466,155,380
- HTX An Tiếp	2,404,729,925	2,404,729,925	2,066,291,908	2,066,291,908
- Phải trả các bên liên quan (*)	76,967,775,798	76,967,775,798	45,257,412,193	45,257,412,193
- Phải trả các đối tượng khác	25,563,376,183	25,563,376,183	36,762,867,107	36,762,867,107
<b>Cộng</b>	<b>140,683,068,041</b>	<b>140,683,068,041</b>	<b>88,650,700,022</b>	<b>88,650,700,022</b>
<b>(*) phải trả các bên liên quan</b>				
+ Cty CP Trường Thành (ĐL1)	1,394,956,560	1,394,956,560	-	-
+ Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (ĐL2)	725,431,742	725,431,742	-	-
+ Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (BD2)	28,299,254,004	28,299,254,004	5,323,791,375	5,323,791,375
+ Cty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTT)	2,969,578,815	2,969,578,815	2,972,919,725	2,972,919,725
+ Cty CP TM XNK Trường Thành Dak Nông	11,850,896,300	11,850,896,300	-	-
+ Cty CP Trường Thành Xanh (TTG)	20,962,866,190	20,962,866,190	20,826,069,454	20,826,069,454
+ Cty CP Công Nghiệp gỗ Trường Thành (TTI)	2,444,594,235	2,444,594,235	7,280,074,054	7,280,074,054
+ Cty CP Bao Bì Trường Thành	710,528,127	710,528,127	423,840,285	423,840,285
+ Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)	7,609,669,825	7,609,669,825	8,430,717,300	8,430,717,300
<b>Cộng</b>	<b>76,967,775,798</b>	<b>76,967,775,798</b>	<b>45,257,412,193</b>	<b>45,257,412,193</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2015

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

**V.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>01/01/2015</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>30/09/2015</b>
<b>a. Phải nộp</b>				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,385,138,513	48,166,586,825	11,564,117,041	57,002,755,297
- Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	3,378,167,840	949,121,508	166,330,932	4,160,958,416
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	23,538,380,395	50,962,208	9,050,962,208	14,538,380,395
- Thuế khác	112,116,593	70,215,776	69,423,424	112,908,945
<b>Cộng</b>	<b>47,413,803,341</b>	<b>49,236,886,317</b>	<b>20,850,833,605</b>	<b>75,815,003,053</b>
	<b>01/01/2015</b>	<b>Số phải thu trong kỳ</b>	<b>Số đã thu trong kỳ</b>	<b>30/09/2015</b>
<b>b. Phải thu</b>				
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11,237,496	54,860,208	58,762,704	7,335,000
- Thuế Nhập khẩu	1,944,908,080	531,971,408	825,151,086	1,651,728,402
<b>Cộng</b>	<b>1,956,145,576</b>	<b>586,831,616</b>	<b>883,913,790</b>	<b>1,659,063,402</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### V.14 Chi phí phải trả

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Chi phí lãi vay trích trước	7,005,951,296	47,998,683,451
- Tiền thuê đất trích trước	2,525,951,912	0
- Chi phí phải trả khác	1,093,739,858	920,392,727
<b>Cộng</b>	<b><u>10,625,643,066</u></b>	<b><u>48,919,076,178</u></b>

### V.15 Phải trả khác

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý	8,036,059,962	205,894,651
- Kinh phí công đoàn	185,723,480	190,859,000
- Bảo hiểm xã hội;	42,622,994,605	31,001,698,657
- Bảo hiểm y tế;	4,231,476,756	4,081,381,765
- Bảo hiểm thất nghiệp;	3,151,439,690	2,192,066,669
- Lãi chậm nộp BHXH, thuế	11,559,827,824	6,986,375,428
- Phải trả các khoản mượn không lãi suất	638,365,413,973	75,692,047,768
- Phải trả thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát	534,000,000	120,000,000
- Phải trả các bên liên quan về khoản mượn không lãi suất	4,080,512,825	120,639,668,277
- Cty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam (DATC) (*)	35,760,791,119	-
- Phải trả khác	2,268,139,745	39,915,155,352
<b>Cộng</b>	<b><u>750,796,379,979</u></b>	<b><u>281,025,147,567</u></b>

(\*) Phải trả Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam (DATC) theo hợp đồng mua bán nợ giữa DATC với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (nợ gốc 31.285.955.600 VND và 205,881.55 USD) về việc chuyển giao quyền chủ nợ đối với các khoản nợ phải thu tại Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**V.16 Vay và nợ thuê tài chính**

	30/09/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
a1 Vay ngắn hạn ngân hàng	847,037,972,412	847,037,972,412	710,927,663,654	1,075,054,840,819	1,211,165,149,577	1,211,165,149,577
a2 Vay các tổ chức khác	32,955,205,020	32,955,205,020	15,980,000,000	16,670,000,000	33,645,205,020	33,645,205,020
a3 đến hạn trả VCB RD	-	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>879,993,177,432</b>	<b>879,993,177,432</b>	<b>726,907,663,654</b>	<b>1,093,724,840,819</b>	<b>1,246,810,354,597</b>	<b>1,246,810,354,597</b>

**(a1) Bao gồm :**

	Số dư nợ vay 30/09/2015	GốcUSD
- Ngân hàng TMCP Đông Á USD	2,554,930,020	113,502.00
- Ngân hàng TMCP Đông Á VND	173,993,499,415	
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIBank USD	30,233,678,922	1,343,122.12
- Ngân hàng ABBank	158,780,521,845	7,053,777.07
- Ngân hàng SÀI GÒN HÀ NỘI USD	15,137,975,000	672,500.00
- Ngân hàng SÀI GÒN HÀ NỘI VND	57,220,634,438	
- Ngân hàng TMCP Việt Á_HCM VND	245,567,680,146	
- Ngân hàng TMCP Việt Á_HCM USD	163,549,052,626	7,265,617.62
<b>Cộng</b>	<b>847,037,972,412</b>	<b>16,448,518.81</b>

**(a2) Bao gồm :**

	Dư nợ vay cuối kỳ
Vay Cty Phú Hữu Gia	32,955,205,020
<b>Cộng</b>	<b>32,955,205,020</b>

**b. Vay dài hạn**

	30/09/2015	01/01/2015
Vay dài hạn	0	19,490,750,000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>19,490,750,000</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### V.17 Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CP quỹ	Các quỹ	Lợi nhuận ST chưa phân phối
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Số dư đầu năm trước	735,000,000,000	83,513,052,848	(4,640,000)	13,268,608,857	51,340,014,178
Tăng vốn trong năm trước	265,671,000,000			138,854,310	
Lãi trong năm trước					55,380,242,610
Tăng khác					
Giảm vốn trong năm trước		31,407,360,000			416,562,930
Lỗ trong năm trước					
Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	1,000,671,000,000	52,105,692,848	(4,640,000)	13,407,463,167	106,303,693,858
Tăng vốn trong kỳ này	400,268,400,000				
Lãi trong kỳ này					168,449,642,181
Tăng khác					
Giảm vốn trong kỳ này		306,850,000			
Lỗ trong kỳ này					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ này	1,400,939,400,000	51,798,842,848	(4,640,000)	13,407,463,167	274,753,336,039

#### b. Cổ phiếu

	30/09/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	140,093,940	100,067,100
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành và góp vốn	140,093,940	100,067,100
- Cổ phiếu thường	140,093,940	100,067,100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(464)	(464)
- Cổ phiếu thường	(464)	(464)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140,093,476	100,066,636
- Cổ phiếu thường	140,093,476	100,066,636
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

Quỹ đầu tư phát triển đầu kỳ đã được trình bày lại theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

- c. 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, bao gồm Quỹ đầu tư phát triển (9.655.694.133 đồng) và Quỹ dự phòng tài chính chuyển sang (3.612.914.724 đồng).

### V.18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tại thời điểm cuối kỳ	ĐVT	Số lượng	Thành tiền
<b>a. Tài sản nhận giữ hộ</b>			
- Nguyên liệu nhận gia công	m <sup>3</sup>	1,100.24	11,185,724,620
- Vật tư nhận gia công			54,901,296
			<b>11,240,625,916</b>
			(0)



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

<b>b. Ngoại tệ các loại</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Quy ra VND</b>
- USD	64,641.10	1,451,174,880
- EUR	344.25	8,666,589
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>c. Nợ khó đòi đã xử lý</b>	2,631,470,157	2,631,470,157

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Doanh thu bán hàng	447,590,229,777	430,249,458,614
Doanh thu dịch vụ	755,558,778	366,746,597
<b>Cộng</b>	<b>448,345,788,555</b>	<b>430,616,205,211</b>
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	(72,160,553)	(85,587,056)
- Chiết khấu thương mại	(62,436,739)	(651,860)
- Giảm giá hàng bán	(9,723,814)	(73,127,117)
- Hàng bán bị trả lại	-	(11,808,079)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>448,273,628,002</b>	<b>430,530,618,155</b>

#### 2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Giá vốn hàng bán	363,831,003,262	389,261,226,047
Giá vốn dịch vụ	604,447,022	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>364,435,450,285</b>	<b>389,261,226,047</b>

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	4,115,106,328	1,791,077,374
Lãi chênh lệch tỷ giá	7,593,964,333	2,944,005,785
<b>Tổng cộng</b>	<b>11,709,070,661</b>	<b>4,735,083,159</b>

#### 4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Chi phí lãi vay	28,757,682,250	8,957,164,758
Lãi vay được xóa	(23,288,533,622)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6,247,282,655	2,032,403,588
Phí ngân hàng	333,081,344	703,737,119
Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	(10,886,592,408)	252,701,267
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,162,920,219</b>	<b>11,946,006,732</b>

#### 5. Chi phí bán hàng

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Lương nhân viên bán hàng	1,454,953,000	1,001,428,000
Chi phí khấu hao	4,143,858	24,143,854
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	56,908,068	139,741,913
Chi phí xuất hàng, vận chuyển hàng	770,452,161	1,088,839,272
Chi phí siêu thị	690,805,777	504,361,468
Chi phí khác	364,949,069	408,648,724
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,342,211,933</b>	<b>3,167,163,231</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Chi phí nhân viên quản lý	14,217,486,953	11,818,119,334
Chi phí công tác, tiếp khách	267,748,966	511,494,297
Chi phí đồ dùng văn phòng	494,023,205	329,078,287
Chi phí khấu hao	520,097,766	593,550,833
Thuế, phí và lệ phí	184,691,991	732,731,624
Chi phí thuê xe đưa rước	281,020,546	953,689,914
Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê văn phòng	2,337,907,392	554,829,744
Chi phí khác	674,155,996	279,206,359
<b>Tổng cộng</b>	<b>18,977,132,815</b>	<b>15,772,700,392</b>

### 7. Thu nhập khác

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	120,000,000
Thu nhập do phạt vi phạm hợp đồng lao động	116,273,500	45,346,368
Thu nhập do truy cứu TNVC	466,519,599	521,935,720
Thu nhập từ các khoản công nợ khách thanh toán dư	187,533,651	93,104,925
Thu nhập khác	46,932,734	4,771,047
Thu nhập từ việc được cty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản xoá 1 phần nợ gốc vay trung hạn	1,074,537,500	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,891,796,984</b>	<b>785,158,060</b>

### 8. Chi phí khác

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Chi phí phạt	223,879,993	245,509,933
Chi phí khác	17,866,307	124,867,761
<b>Tổng cộng</b>	<b>241,746,300</b>	<b>370,377,694</b>

### 9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	73,715,034,094	15,533,385,277
Cộng khoản chi phí không được trừ	187,041,963	295,539,933
Trừ lãi CLTG chưa thực hiện	2,823,699,121	2,611,027,917
<b>Lợi nhuận tính thuế ước tính kỳ này</b>	<b>71,078,376,936</b>	<b>13,217,897,293</b>
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN phải nộp	<b>15,637,242,926</b>	<b>2,907,937,404</b>

### 9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý 3/2015	Quý 3/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	65,112,011,226	68,004,113,656
Chi phí nhân công;	42,190,801,374	33,653,370,071
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,619,237,977	1,085,794,353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,311,316,498	17,434,587,276
Chi phí khác bằng tiền	1,367,647,253	1,031,991,599

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

### VII. Thông tin khác

#### 1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý nhằm sáp nhập Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) vào Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03-12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 8 năm 2012.

Ngoài sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### 2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	951,547,106
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	10,229,367
		Mua hàng hoá	22,323,025,710
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	72,951,016,476
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	27,992,844
		Mua hàng hoá	47,502,081,147
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	1,000,206,000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	557,960,391
		Doanh thu bán TSCĐ	186,617,700
		Mua hàng hoá	33,670,244,350
		Chi phí thuê nhà xưởng	16,411,413,629
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	38,751,338,963
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	21,171,800
		Nhận cung cấp dịch vụ	62,075,211
		Mua hàng hoá	46,515,511,584
		Doanh thu bán hàng hóa	141,829,420,787
Công ty CP XNK Trường Thành Đaknông (XNKĐaknông)	Công ty con	Mua hàng hoá	16,840,859,987
		Doanh thu bán hàng hóa	850,783,401
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	21,577,960
		Mua hàng hoá	5,008,802,581
		Doanh thu bán TSCĐ	
Cty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	1,320,000
		Doanh thu bán hàng hóa	38,815,950
Cty CP CBG Trường Thành Madrak	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	38,815,950
		Mua hàng hoá	5,932,490,119
<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối liên kết</b>	<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Số tiền</b>
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	
		Mua hàng hoá	2,015,967,573

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối liên kết</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Phải thu / (phải trả)</b>
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	110,786,208,601
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(725,431,742)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(28,299,254,004)
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTT)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(2,969,578,815)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	162,469,990,304
Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (Đắk Nông)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	146,854,854
Công ty CP XNK Trường Thành Đắk Nông (XNKĐắk Nông)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	39,653,643,954
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(2,444,594,235)
Cty CP Trường Thành Xanh (TTG)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(20,962,866,190)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	683,058,581
Công ty CP VLXD Trường Thành Phước An (TTPA)	Công ty con (gián tiếp)	Phải thu (bán hàng)	1,541,783,102
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Phải trả (mua hàng)	(710,528,127)
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	388,878,614
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành Oji	Công ty liên kết	Phải trả (mua hàng)	(7,609,669,825)
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Phải thu (bán hàng)	24,449,040
Công ty CP CB Gỗ Trường Thành M'drak	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	1,221,435,722

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

### VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

#### 1. Rủi ro thị trường

##### 1.1 Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR là như sau:

	Tại ngày 30/09/2015			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	64,641.10	344.25	1,451,174,880	8,666,589
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16,036,377.76	-	360,016,719,869	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>16,101,018.86</b>	<b>344.25</b>	<b>361,467,894,749</b>	<b>8,666,589</b>
<b>Nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán và các khoản nợ vay khác	16,448,518.81	-	370,256,158,413	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>16,448,518.81</b>	<b>-</b>	<b>370,256,158,413</b>	<b>-</b>
<b>Mức rủi ro tiền tệ</b>	<b>(347,499.95)</b>	<b>344.25</b>	<b>(8,788,263,664)</b>	<b>8,666,589</b>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, nếu đồng Đô la Mỹ và Euro mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (877.959.708) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

##### 1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

### 1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

**Tại ngày 30/09/2015**

#### Tài sản có lãi suất

Tiền gửi Ngân hàng (có kỳ hạn)	162,221,341,210
Cho vay (có lãi suất)	198,167,844,203
<b>Tổng</b>	<b>360,389,185,413</b>

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): **7,207,783,708 đồng (A)**

#### Nợ phải trả có lãi suất

Các khoản vay	879,993,177,432
Các khoản phải trả khác có lãi suất	-
<b>Tổng</b>	<b>879,993,177,432</b>

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): **17,599,863,549 đồng (B)**

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là:

$$(A) - (B) = (10,392,079,840) \text{ đồng}$$

### 2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

#### Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

#### Số dư ngân hàng

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

### **Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị**

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu khác và các khoản tạm ứng của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 1,077,644,373,994 đồng

### **Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị**

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Tại ngày 30/09/2015</b>
Tổng gộp	7,403,147,525
Trừ dự phòng giảm giá trị	<u>(4,683,960,359)</u>
<b>Giá trị thuần của khoản phải thu này</b>	<b><u>2,719,187,166</u></b>
<b>Dự phòng giảm giá trị</b>	
Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	(4,623,048,348)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(60,912,011)
Xóa sổ do đã thu hồi công nợ	-
<b>Số dư cuối kỳ (30/09/2015)</b>	<b><u>(4,683,960,359)</u></b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

### 3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 07 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	879,993,177,433	-	879,993,177,433
Phải trả người bán	140,683,068,041	-	140,683,068,041
Người mua trả tiền trước	69,797,880,156	-	69,797,880,156
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	74,535,103,306	-	74,535,103,306
Phải trả người lao động	20,761,302,960	-	20,761,302,960
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	765,154,553,128	-	765,154,553,128
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,950,925,085,024</b>	<b>-</b>	<b>1,950,925,085,024</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

#### Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 30/09/2015	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>					
Tiền gửi có kỳ hạn	162.221.341.210	-	-	162.221.341.210	-
Cho vay ngắn hạn	198.167.844.203	-	-	198.167.844.203	-
<b>Các khoản đầu tư dài hạn khác</b>					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	540.036.325.209	-	(36.767.484.900)	503.268.840.309	(36.767.484.900)
Cho vay dài hạn	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>900.425.510.622</b>	<b>-</b>	<b>(36.767.484.900)</b>	<b>863.658.025.722</b>	<b>(36.767.484.900)</b>

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

NGƯỜI LẬP



**ĐÀO NGỌC QUYẾT**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**ĐÀO NGỌC QUYẾT**

Ngày 09 tháng 11 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



**VÕ TRƯỜNG THÀNH**

